

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XÃNG DẦU DẦU KHÍ VŨNG ÁNG
NĂM 2025



NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	01 - 02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04
Thuyết minh Báo cáo tài chính	05 - 23

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		215.648.224.993	240.149.334.265
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	291.127.035	365.314.552
111	1. Tiền		291.127.035	365.314.552
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.240.000.000	6.278.494.369
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.240.000.000	6.278.494.369
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		173.418.233.804	115.797.386.375
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	04	150.193.284.301	97.246.912.502
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		10.178.671.764	4.982.858.265
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	05	13.046.277.739	13.732.703.608
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(165.088.000)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	06		-
140	IV. Hàng tồn kho	06	39.047.378.359	114.612.486.419
141	1. Hàng tồn kho		39.921.135.829	114.612.486.419
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(873.757.470)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		651.485.795	3.095.652.550
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	77.516.129	61.707.601
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		438.546.029	2.880.320.926
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	135.423.637	153.624.023
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		217.422.094.926	218.174.667.380
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		13.050.000	13.050.000
216	6. Phải thu dài hạn khác	05	13.050.000	13.050.000
220	II. Tài sản cố định		128.481.691.075	140.281.595.787
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	116.870.711.749	128.708.600.406
222	- Nguyên giá		356.306.875.289	351.600.315.104
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(239.436.163.540)	(222.891.714.698)
227	3. Tài sản cố định vô hình	09	11.610.979.326	11.572.995.381
228	- Nguyên giá		12.841.165.609	12.366.901.609
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.230.186.283)	(793.906.228)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		2.027.856.359	1.134.357.805
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	07	2.027.856.359	1.134.357.805
260	VI. Tài sản dài hạn khác		86.899.497.492	76.745.663.788
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	86.899.497.492	76.745.663.788
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		433.070.319.919	458.324.001.645

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		245.856.945.732	274.904.289.302
310	I. Nợ ngắn hạn		245.029.126.365	272.900.582.135
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	167.334.833.200	207.930.966.344
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		5.693.078.065	2.177.775.660
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	40.350.011.458	29.872.801.549
314	4. Phải trả người lao động		13.045.763.037	13.247.169.713
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	760.913.092	1.287.478.933
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	15	15.097.524.651	13.464.334.189
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	1.173.000.000	2.253.053.900
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.574.002.862	2.667.001.847
330	II. Nợ dài hạn		827.819.367	2.003.707.167
337	7. Phải trả dài hạn khác	15	-	-
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	827.819.367	2.003.707.167
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		187.213.374.187	183.419.712.343
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	187.213.374.187	183.419.712.343
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		124.996.120.000	124.996.120.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		124.996.120.000	124.996.120.000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		38.000.000.000	37.113.389.298
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		24.217.254.187	21.310.203.045
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		13.542.367.728	11.265.323.753
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		10.674.886.459	10.044.879.292
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		433.070.319.919	458.324.001.645

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Phương

Bùi Đức Duy



Hoàng Nguyên Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý IV 2025	Quý IV 2024	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	1.206.220.025.440	1.002.782.805.271	4.410.486.564.105	4.478.140.069.090
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	19	1.206.220.025.440	1.002.782.805.271	4.410.486.564.105	4.478.140.069.090
4. Giá vốn hàng bán	11	20	1.157.100.320.643	967.327.574.555	4.256.080.949.439	4.343.899.248.870
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		49.119.704.797	35.455.230.716	154.405.614.666	134.240.820.220
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	380.162.410	155.855.340	1.353.677.264	1.635.848.133
7. Chi phí tài chính	22	22	48.621.324	104.557.872	363.402.772	776.564.081
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		48.621.324	104.557.872	363.402.772	776.564.081
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24	23				
9. Chi phí bán hàng	25	24	39.451.083.774	24.261.466.553	126.982.131.695	109.303.378.155
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.971.439.820	4.826.575.867	14.569.481.479	12.326.396.867
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		3.028.722.289	6.418.485.764	13.844.275.984	13.470.329.250
12. Thu nhập khác	31	25	538.968.170	-	1.355.304.428	539.011.222
13. Chi phí khác	32	26	306.015.788	424.561.893	1.484.777.871	701.312.218
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		232.952.382	(424.561.893)	(129.473.443)	(162.300.996)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.261.674.671	5.993.923.871	13.714.802.541	13.308.028.254
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	713.538.091	1.273.700.760	3.039.916.082	2.747.027.076
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	516.121.886
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.548.136.580	4.720.223.111	10.674.886.459	10.044.879.292
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	28	204	378	854	804
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					-

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Bùi Đức Duy



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		13.714.802.541	13.308.028.254
	2. Điều chỉnh cho các khoản		16.700.192.909	20.182.077.411
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		16.981.797.931	19.089.404.380
03	- Các khoản dự phòng		708.669.470	(152.674.777)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.353.677.264)	468.783.727
06	- Chi phí lãi vay		363.402.772	776.564.081
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		30.414.995.450	33.490.105.665
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(52.374.735.924)	(12.107.504.425)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		74.691.350.590	(72.067.817.265)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(30.575.392.807)	99.295.889.083
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(10.169.642.232)	(14.662.202.256)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(380.336.358)	(776.564.081)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.600.078.751)	(2.446.820.427)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	270.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.948.474.860)	(5.145.400.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.942.314.892)	25.849.686.294
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(9.711.942.077)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	278.064.186
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(427.935.741)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		4.038.494.369	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		85.574.706	520.422.142
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4.124.069.075	(9.341.391.490)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		56.466.000.000	247.937.600.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(58.721.941.700)	(260.749.891.667)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(3.601.155.295)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.255.941.700)	(16.413.446.962)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(74.187.517)	94.847.842
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		365.314.552	270.466.711
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	291.127.035	365.314.553

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2025

Giám đốc



Nguyễn Thị Phương



Bùi Đức Duy



Hoàng Nguyên Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng được thành lập theo Nghị quyết số 1625/NQ-DKVN ngày 29/05/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3000413193 ngày 20/07/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 26/11/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 417 Đường Trần Phú, Phường Thành Sen, Tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 124.996.120.000 đồng; tương đương 12.499.612 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh xăng dầu:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Kinh doanh xăng dầu;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, chi tiết: Tồn chứa xăng dầu, Cho thuê kho, cảng xăng dầu;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa, chi tiết: Vận chuyển xăng dầu bằng đường bộ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, chi tiết: Cho thuê kho, cảng xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển (bao gồm dịch vụ cung ứng tàu biển).

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng tại Quảng Bình;

Địa chỉ

Đường Phạm Văn Đồng, Tổ dân phố Diêm Thượng, Phường Đồng Hới, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chính

Kinh doanh xăng dầu.

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng tại Nghệ An.

Chân cầu vượt 72m, khối Yên Bình, phường Vinh Hưng, tỉnh Nghệ An

Kinh doanh xăng dầu.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chí phí mua, chí phí chế biến và các chí phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm

Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất không thời hạn tại các Cửa hàng xăng dầu Quảng Tùng, Quỳnh Tam, Bình Lộc và Cửa hàng xăng dầu Kỳ Văn đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.17. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành. Áp dụng mức thuế suất 20%.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	172.921.014	173.239.943
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	95.811.121	192.074.609
Tiền đang chuyển	22.394.900	-
	291.127.035	365.314.552

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	2.240.000.000	2.240.000.000	6.278.494.369	6.278.494.369
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.240.000.000	2.240.000.000	6.278.494.369	6.278.494.369
	2.240.000.000	2.240.000.000	6.278.494.369	6.278.494.369

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	150.193.284.301	97.246.912.502
- CN Tổng Công ty ĐLĐK Việt Nam - CTCP- Công ty Điện Lực Dầu khí Hà Tĩnh	16.124.827.680	-
- CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU PHÁT AN KHANG	10.000.068.702	-
- Công ty TNHH TMTH xăng dầu Việt Trung	9.449.405.538	1.444.528.744
- Công ty TNHH Phú Hải	9.279.414.134	4.767.443.872
- Công ty TNHH thương mại Quy Hương	6.556.011.719	7.692.636.870
- Công ty TNHH TM tổng hợp Minh Khiêm	5.046.372.839	7.182.414.032
- Công ty TNHH Xăng Dầu Giang Nam	1.983.960.000	1.659.960.000
- CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP HÀ VY	3.524.378.575	2.514.065.836
- Công ty TNHH Thương Mại Tổng Hợp Thành Cường	2.755.544.352	2.917.196.083
- Các khoản phải thu khách hàng khác	85.473.300.762	70.513.195.809
	150.193.284.301	97.246.912.502

	Mối quan hệ	31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	16.911.176	61.882.943
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	Cùng Công ty mẹ	1.881.754	-
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ	60.493.449	476.418.823
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ	28.892.044	34.052.589
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Cùng Công ty mẹ		14.901.656
- Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	Cùng Công ty mẹ	52.576.519	157.260.604
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí PVOil Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ	19.480.727	24.324.721
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	97.636.649	76.931.104
- Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ	1.132.261	659.855.458
		279.004.579	1.505.627.898

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	13.046.277.739	-	13.732.703.608	-
- Tạm ứng	586.505.995	-	-	-
- Phải thu các Cửa hàng về tiền bán hàng	2.433.358.364	-	3.836.655.974	-
- Phải thu khách hàng về tiền bán hàng	7.406.154.212	-	8.988.776.093	-
PVOIL Easy				
- Phải thu khác	2.620.259.168	-	907.271.541	-
	13.046.277.739	-	13.732.703.608	-

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng hóa	39.921.135.829	-	114.612.486.419	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(873.757.470)	-	-	-
	39.047.378.359	-	114.612.486.419	-

7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND	VND	VND	VND
	VND	VND	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	2.027.856.359	1.134.357.805		
Công trình Cửa hàng xăng dầu Tượng Sơn	-	-		
Công trình Cửa hàng xăng dầu Kỳ Tân	1.377.450.551	549.077.923		
Công trình Cửa hàng xăng dầu Việt Tiến	65.125.926	-		
Công trình Cửa hàng xăng dầu Kỳ Trinh	585.279.882	585.279.882		
	2.027.856.359	1.134.357.805		

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý, cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	224.818.044.917	104.337.160.028	21.126.742.902	1.318.367.257	351.600.315.104
- Mua trong kỳ	569.360.185	4.137.200.000	-	-	4.706.560.185
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	225.387.405.102	108.474.360.028	21.126.742.902	1.318.367.257	356.306.875.289
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	131.017.421.838	76.005.004.206	14.793.219.104	1.076.069.550	222.891.714.698
- Khấu hao trong kỳ	9.081.332.532	6.351.778.832	1.079.976.774	32.429.738	16.545.517.876
Số giảm trong kỳ	1.069.034	-	-	-	1.069.034
- Giảm khác	1.069.034	-	-	-	1.069.034
Số dư cuối kỳ	140.097.685.336	82.356.783.038	15.873.195.878	1.108.499.288	239.436.163.540
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	93.800.623.079	28.332.155.822	6.333.523.798	242.297.707	128.708.600.406
Tại ngày cuối kỳ	85.289.719.766	26.117.576.990	5.253.547.024	209.867.969	116.870.711.749

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10.635.917.979	1.730.983.630	12.366.901.609
- Chi phí nâng cấp phần mềm	-	474.264.000	474.264.000
Số dư cuối kỳ	10.635.917.979	2.205.247.630	12.841.165.609
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	793.906.228	793.906.228
- Khấu hao trong kỳ	-	436.280.055	436.280.055
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	1.230.186.283	1.230.186.283
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	10.635.917.979	937.077.402	11.572.995.381
Tại ngày cuối kỳ	10.635.917.979	975.061.347	11.610.979.326

Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất không thời hạn tại các Cửa hàng xăng dầu Quảng Tùng, Quỳnh Tam, Bình Lộc và Kỳ Văn đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	77.516.129	61.707.601
- Các khoản khác	77.516.129	61.707.601
b) Dài hạn	86.899.497.492	76.745.663.788
Tiền thuê đất tại phường Đức Ninh Đông, TP. Đồng Hới (1)	8.003.840.000	8.145.920.000
Chi phí thuê Cửa hàng xăng dầu	50.107.530.802	41.170.174.258
Chi phí thuê xe	1.218.913.978	1.922.413.978
Tiền thuê đất tại CHXD Số 417, đường Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh (1)	3.160.028.469	3.228.559.207
Tiền thuê đất tại CHXD Xuân An (1)	1.643.590.347	1.695.246.671
Chi phí sửa chữa tài sản	15.559.829.873	19.154.691.149
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại CHXD (3)	883.051.015	486.499.191
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	123.500.000	-
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Tổng kho Vũng Áng (2)	602.769.750	364.449.750
Chi phí khác	5.596.443.256	577.709.584
	86.977.013.621	76.807.371.389

(*) Giá trị đền bù giải phóng mặt bằng Tổng kho của Công ty được trừ dần vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp ngân sách nhà nước theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư của Ban quản lý kinh tế Vũng Áng ngày 21/12/2008. Tuy nhiên, Công ty được miễn tiền thuê đất trong 15 năm đầu hoạt động nên khoản chi phí này sẽ được trừ dần vào năm thứ 16.

II. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	-	-	56.466.000.000	56.466.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh	-	-	56.466.000.000	56.466.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hà Tĩnh	-	-	-	-	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.253.053.900	2.253.053.900	1.175.887.800	2.255.941.700	1.173.000.000	1.173.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh ⁽¹⁾	860.000.000	860.000.000	493.000.000	860.000.000	493.000.000	493.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Hà Tĩnh ⁽³⁾	1.393.053.900	1.393.053.900	682.887.800	1.395.941.700	680.000.000	680.000.000
	2.253.053.900	2.253.053.900	57.641.887.800	58.721.941.700	1.173.000.000	1.173.000.000
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	2.003.707.167	2.003.707.167	-	1.175.887.800	827.819.367	827.819.367
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh ⁽¹⁾	822.880.967	822.880.967	-	493.000.000	329.880.967	329.880.967
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh ⁽¹⁾	1.180.826.200	1.180.826.200	-	682.887.800	497.938.400	497.938.400
	2.003.707.167	2.003.707.167	-	1.175.887.800	827.819.367	827.819.367

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	214.769.619.824	214.769.619.824	207.930.966.344	207.930.966.344
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam	158.981.972.091	158.981.972.091	201.549.799.450	201.549.799.450
- Phải trả các đối tượng khác	55.787.647.733	55.787.647.733	6.381.166.894	6.381.166.894
	214.769.619.824	214.769.619.824	207.930.966.344	207.930.966.344

Mối quan hệ	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty mẹ	158.981.972.091	158.981.972.091	201.549.799.450
- Tổng công ty thương mại kỹ thuật và đầu tư - CTCP	Cùng Công ty mẹ		167.076	167.076
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	10.366.731	10.366.731	7.878.217
'- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Cùng Công ty mẹ	793.735	793.735	5.516.100
- Công ty MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	1.326.952.491	1.326.952.491	498.303.367
"- CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XNK THỦ ĐỨC	Cùng Công ty mẹ		157.199.484	213.451.535
'- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ	7.290.281	7.290.281	399.116.212
'- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Cùng Công ty mẹ	7.801	7.801	-
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PetroMekong)	Cùng Công ty mẹ	609.212	609.212	
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL	Cùng Công ty mẹ	580.752.073	580.752.073	681.971.985
	160.908.744.415	160.908.744.415	203.299.951.891	204.153.513.147

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	171.217.550	44.035.899.827	39.102.594.109	-	5.104.523.268
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.273.700.760	3.039.916.082	3.600.078.751	-	713.538.091
Thuế thu nhập cá nhân	153.624.023	-	1.137.651.670	1.119.451.284	135.423.637	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	28.427.883.239	349.399.232.012	343.295.165.152	-	34.531.950.099
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	718.983.059	718.983.059	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	51.000.000	51.000.000	-	-
	153.624.023	29.872.801.549	398.382.682.650	387.887.272.355	135.423.637	40.350.011.458

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	760.913.092	1.287.478.933
Chi phí lãi vay	2.742.827	11.373.493
Chi phí thuê xe	-	315.086.503
Chi phí thuê CHXD	60.328.805	125.497.501
Chi phí bảo hiểm	135.841.443	117.139.052
Chi phí khác	562.000.000	718.382.384
	760.913.075	1.287.478.933

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	15.097.524.651	13.464.334.189
- Kinh phí công đoàn	621.359.493	238.999.750
- Cổ tức phải trả	4.093.640.580	4.198.438.380
Phải trả phải, nộp tiền bán hàng PVOIL Easy	7.613.257.632	6.505.691.315
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	329.333.907	80.227.440
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	3.078.384.185	3.149.489.344
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.133.555.853	1.689.531.849
+ CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XNK THỦ ĐỨC	892.198.736	316.330.406
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	99.223.258	24.555.750
+ Công ty cổ phần xăng dầu dầu khí Nam Định	488.525.753	58.818.300
+ Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	163.700.820	105.602.860
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	258.268.496	31.432.250
+ Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	578.035.126	131.957.000
+ Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	184.767.561	35.514.646
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	7.018.196	-
+ Các đơn vị thành viên khác	400.245.741	882.231.470
Phải trả khác	2.769.266.946	2.521.204.744
b) Dài hạn		
Nhận kỹ quỹ, ký cược (1)	-	-
	15.097.524.651	13.464.334.189

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	124.996.120.000	35.713.389.298	-	20.674.307.704	181.383.817.002
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Điều chỉnh theo KLKTTN	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	10.044.879.292	10.044.879.292
Giảm khác	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	1.400.000.000	-	(9.408.983.951)	(8.008.983.951)
Thủ lao HĐQT	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	124.996.120.000	37.113.389.298	-	21.310.203.045	183.419.712.343
Số dư đầu năm nay	124.996.120.000	37.113.389.298	-	21.310.203.045	183.419.712.343
Lãi trong kỳ này	-	-	-	10.674.886.459	10.674.886.459
Phân phối lợi nhuận	-	886.610.702	-	7.767.835.318	8.654.446.020
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	124.996.120.000	38.000.000.000	-	24.217.254.187	187.213.374.187

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	70.625.000.000	56,50%	70.625.000.000	56,5%
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	12.480.000.000	9,98%	12.480.000.000	9,98%
Tổng công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	12.500.000.000	10,00%	12.500.000.000	10,0%
Vốn góp của Cổ đông khác	29.391.120.000	23,51%	29.391.120.000	23,5%
	124.996.120.000	100%	124.996.120.000	100,0%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	124.996.120.000	124.996.120.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	124.996.120.000	124.996.120.000

d) Cổ phiếu

	30/09/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.499.612	12.499.612
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.499.612	12.499.612
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.499.612	12.499.612
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.499.612	12.499.612
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.499.612	12.499.612
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	38.000.000.000	37.113.389.298
	38.000.000.000	37.113.389.298

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng	4.362.892.573.172	4.437.374.303.698
Doanh thu cung cấp dịch vụ	47.593.990.933	40.765.765.392
	4.410.486.564.105	4.478.140.069.090

	Mối quan hệ	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Doanh thu đối với các bên liên quan			
- Tổng Công ty dầu Việt Nam	Công ty mẹ	13.688.519.387	15.108.697.290
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	183.832.798	123.535.792
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Cùng Công ty mẹ	46.345.279.409	243.767.413
- Công ty CP xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ	259.148.601	149.700.846
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Cùng Công ty mẹ	11.916.000	15.856.200
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ	30.424.364.246	25.935.444.706
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ	2.918.690.598	3.058.094.909
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Cùng Công ty mẹ	15.417.538	15.720.757
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	Cùng Công ty mẹ		1.192.976.430
- Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	Cùng Công ty mẹ	785.257.834	1.370.064.904
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	Cùng Công ty mẹ	11.482.961	18.948.031.545
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	Cùng Công ty mẹ		31.760.100
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Cùng Công ty mẹ	9.161.633	7.387.259
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Mê Kông	Cùng Công ty mẹ	1.115.967	1.952.944
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ	88.646.147.453	8.299.425.648
- Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	553.355.269	2.998.781.342
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Công ty mẹ	2.364.157	1.874.181
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Cùng Công ty mẹ	17.460.357	4.738.109
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Cùng Công ty mẹ	318.055	
		183.873.832.263	77.507.810.375

18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	-	-
	-	-
	-	-

19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	4.362.892.573.172	4.437.374.303.698
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	47.593.990.933	40.765.765.392
	4.410.486.564.105	4.478.140.069.090

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.221.256.547.058	4.311.345.140.215
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	34.824.402.381	32.554.108.655
	4.256.080.949.439	4.343.899.248.870

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	85.574.706	468.780.308
Tiền thưởng TCT do thanh toán sớm	1.268.102.558	1.167.067.825
	1.353.677.264	1.635.848.133

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	363.402.772	776.564.081
Chi phí lãi chậm nộp tiền hàng với Tổng Công ty	-	-
	363.402.772	776.564.081

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	46.175.764.573	40.100.661.853
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.865.958.554	8.797.016.938
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	15.070.857.525	6.918.266.520
Chi phí vận chuyển	11.598.380.132	9.042.760.393
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.080.463.694	13.297.164.796
Chi phí khác bằng tiền	33.190.707.217	31.154.020.655
	126.982.131.695	109.309.891.155

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.890.203.671	2.966.814.047
Chi phí khấu hao tài sản cố định	72.001.846	126.710.692
Chi phí dự phòng	-	47.168.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.705.219.868	2.988.529.369
Chi phí khác bằng tiền	6.827.071.827	6.190.661.759
	14.494.497.212	12.319.883.867

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập khác	1.355.304.428	539.011.222
	1.355.304.428	539.011.222

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí khác	1.484.777.871	701.312.218
	1.484.777.871	701.312.218

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	13.714.802.541	13.308.028.254
Các khoản điều chỉnh tăng	1.484.777.871	152.607.125
+ Chi phí khác	1.484.777.871	152.607.125
+ Thù lao cho thành viên HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	15.199.580.412	13.735.135.379
Thu nhập hoạt động kinh doanh chính được ưu đãi	-	-
Thu nhập hoạt động khác không được ưu đãi (*)	15.199.580.412	13.735.135.379
Chi phí thuế TNDN hoạt động kinh doanh chính được ưu đãi	-	-
Chi phí thuế TNDN hoạt động khác không được ưu đãi	3.039.916.082	2.747.027.076
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.039.916.082	2.747.027.076
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.273.700.760	973.494.111
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	3.600.078.751	2.446.820.427
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	713.538.091	1.273.700.760

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản
trên cổ phiếu có thể phân

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	10.674.886.459	10.044.879.292
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10.674.886.459	10.044.879.292
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.499.612	12.499.612
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	854	804

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí nhân công	51.065.968.244	43.067.475.900
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.937.960.400	8.923.727.630
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.785.683.562	16.452.498.905
Chi phí khác bằng tiền	40.017.779.044	37.344.682.414
	114.807.391.250	105.788.384.849

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	291.127.035	-	270.466.711	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	163.252.612.040	-	106.166.741.132	(117.920.000)
Cộng	163.543.739.075	-	106.437.207.843	(117.920.000)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	2.000.819.367	4.256.761.067
Phải trả người bán, phải trả khác	182.432.357.851	221.395.300.533
Chi phí phải trả	760.913.092	1.287.478.933
Cộng	185.194.090.310	226.939.540.533

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	291.127.035	-	-	291.127.035
Phải thu khách hàng, phải thu khác	163.239.562.040	13.050.000	-	163.252.612.040
Cộng	163.530.689.075	13.050.000	-	163.543.739.075
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	365.314.552	-	-	365.314.552
Phải thu khách hàng, phải thu khác	110.814.528.110	13.050.000	-	110.827.578.110
Cộng	111.179.842.662	13.050.000	-	111.192.892.662

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của
các khoản nợ phải trả tài

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	1.173.000.000	827.819.367	-	2.000.819.367
Phải trả người bán, phải trả khác	182.432.357.851	-	-	182.432.357.851
Chi phí phải trả	760.913.092	-	-	760.913.092
Cộng	184.366.270.943	827.819.367	-	185.194.090.310
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	2.253.053.900	2.003.707.167	-	4.256.761.067
Phải trả người bán, phải trả khác	221.395.300.533	-	-	221.395.300.533
Chi phí phải trả	1.287.478.933	-	-	1.287.478.933
Cộng	224.935.833.366	2.003.707.167	-	226.939.540.533

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh xăng dầu và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ 3 tỉnh là Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính năm 2024 đã được Công ty TNHH Kiểm toán An Việt kiểm toán.

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Bùi Đức Duy

Giám đốc



Hoàng Nguyên Thanh